

**CÔNG TY TNHH NÔNG SẢN HC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NÔNG SẢN HC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AGRICULTURAL HC COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110751249

**3. Ngày thành lập:** 14/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 80, Ngõ 49 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0964356488

Fax:

Email: [cty.nongsan.hc@gmail.com](mailto:cty.nongsan.hc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng lúa                                               | 0111     |
| 2.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                 | 0112     |
| 3.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                            | 0113     |
| 4.  | Trồng cây mía                                           | 0114     |
| 5.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 6.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 7.  | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 8.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                              | 0122     |
| 9.  | Trồng cây điều                                          | 0123     |
| 10. | Trồng cây hồ tiêu                                       | 0124     |
| 11. | Trồng cây cao su                                        | 0125     |
| 12. | Trồng cây cà phê                                        | 0126     |
| 13. | Trồng cây chè                                           | 0127     |
| 14. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 15. | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 16. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò           | 0141     |
| 17. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa     | 0142     |
| 18. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai  | 0144     |
| 19. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                     | 0145     |
| 20. | Chăn nuôi gia cầm                                       | 0146     |
| 21. | Chăn nuôi khác                                          | 0149     |
| 22. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150     |
| 23. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |

|     |                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                               | 0162        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                           | 0163        |
| 26. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                             | 0164        |
| 27. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                           | 1010        |
| 28. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                   | 1020        |
| 29. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                              | 1030        |
| 30. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                           | 1040        |
| 31. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                       | 1050        |
| 32. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                               | 1061        |
| 33. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                             | 1062        |
| 34. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                            | 1079        |
| 35. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                            | 4610        |
| 36. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                         | 4620        |
| 37. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                            | 4631        |
| 38. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                        | 4632(Chính) |
| 39. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                          | 4633        |
| 40. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động Nhà nước cấm)                                                                                                                         | 4690        |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                      | 4711        |
| 42. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                       | 4719        |
| 43. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4721        |
| 44. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4722        |
| 45. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4723        |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                      | 4773        |
| 47. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                          | 4781        |
| 48. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>( Không bao gồm: -Hoạt động của đấu giá viên,-Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;-Bán lẻ tem và tiền kim khí;) | 4789        |
| 49. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                  | 4791        |

|     |                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                                   | 4799 |
| 51. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                                                                     | 5621 |
| 52. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                            | 5629 |
| 53. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 54. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                  | 7911 |
| 55. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế                                                                                                                  | 7912 |
| 56. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                                                                                                          | 7990 |
| 57. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                      | 8230 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh<br>Doanh<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu<br>hàng hóa | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                                   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUANG TOẠI | Việt Nam  | Tổ dân phố Tam Giáp, Phường Duy Hải, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                                              | 1.500.000.000         | 30,000    | 035077003076                                                                                            |         |
| 2   | LÊ THỊ HẢI QUỲNH  | Việt Nam  | Số nhà 8/3A, Ngõ 264/47/9, Tổ 13, Đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 2.000.000.000         | 40,000    | 038180004242                                                                                            |         |
| 3   | ĐẶNG TRUNG HIẾU   | Việt Nam  | Căn hộ 1407, Tòa B1, Chung cư Hòa Bình, Số 505 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.500.000.000         | 30,000    | 001085007445                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 15/06/2024 đến ngày 15/07/2024

\* Họ và tên: ĐẶNG TRUNG HIẾU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/03/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001085007445

Ngày cấp: 04/08/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Căn hộ 1407, Tòa B1, Chung cư Hòa Bình, Số 505 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 80, Ngõ 49 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội